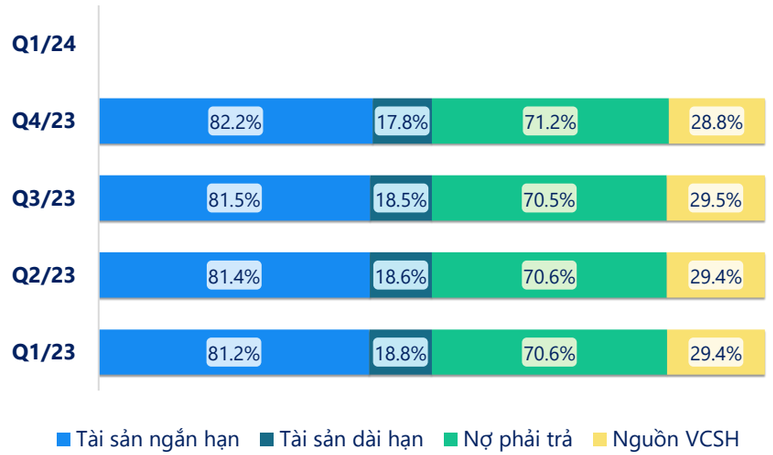
FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,200
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	366
P/E	335.4
EPS	55

	YTD	1T	3T	6T
SDU	0.5%	0.0%	2.2%	-49.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



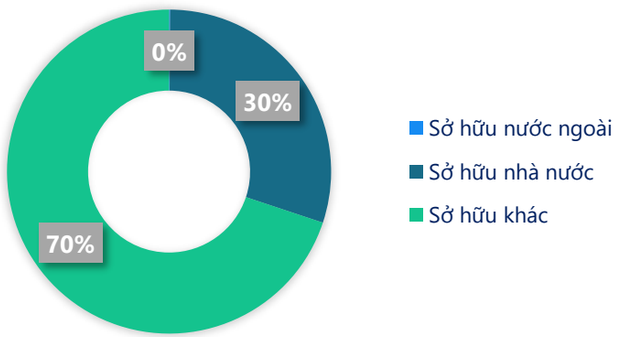
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



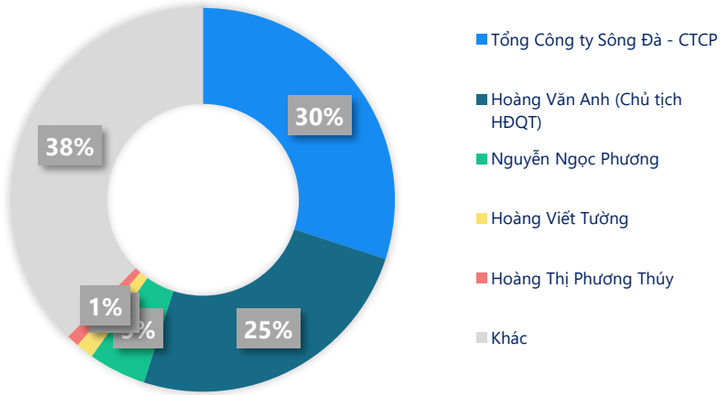
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

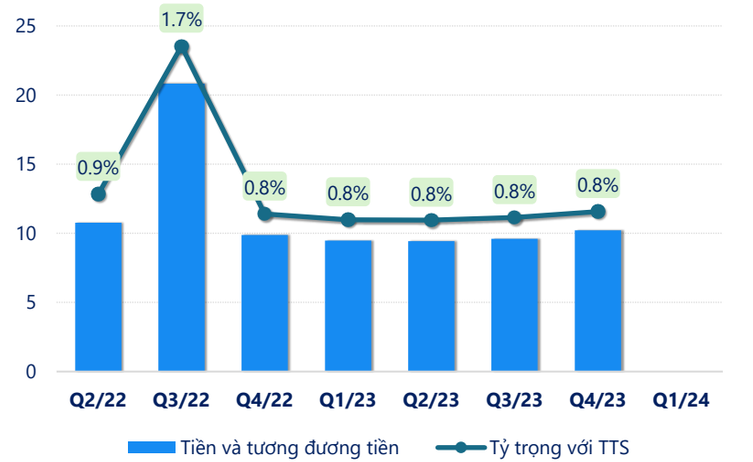


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

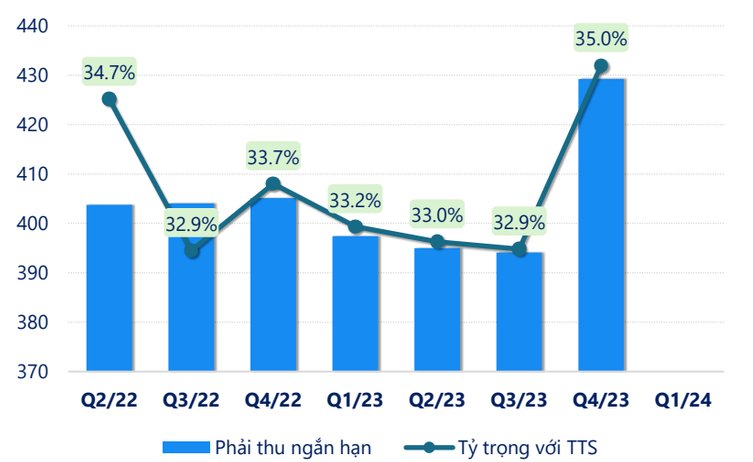
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Tiền và tương đương tiền



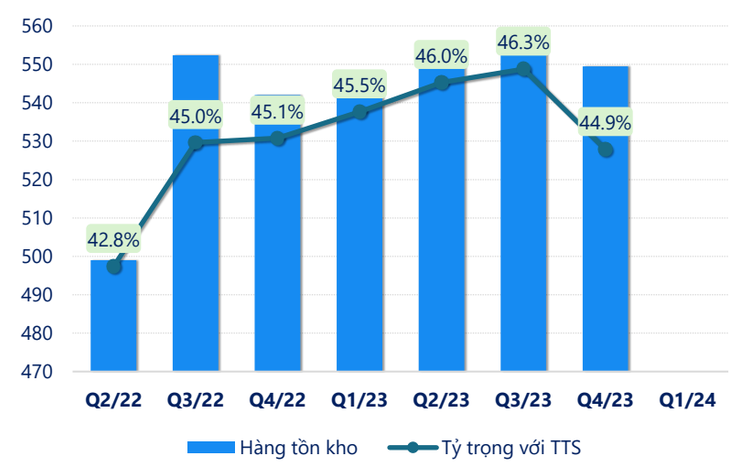
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



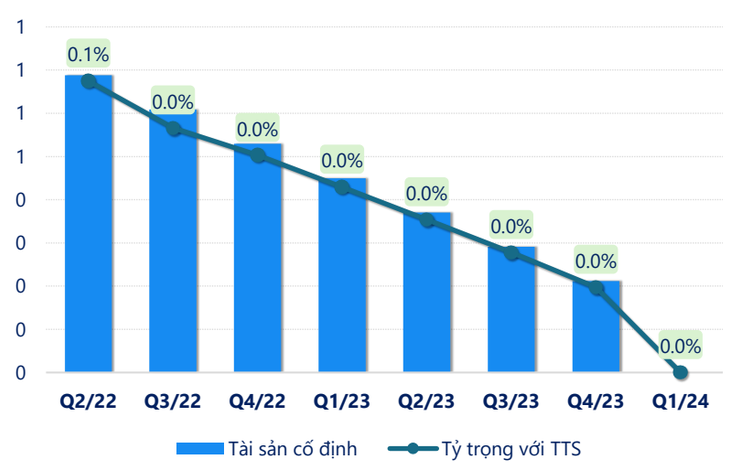
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



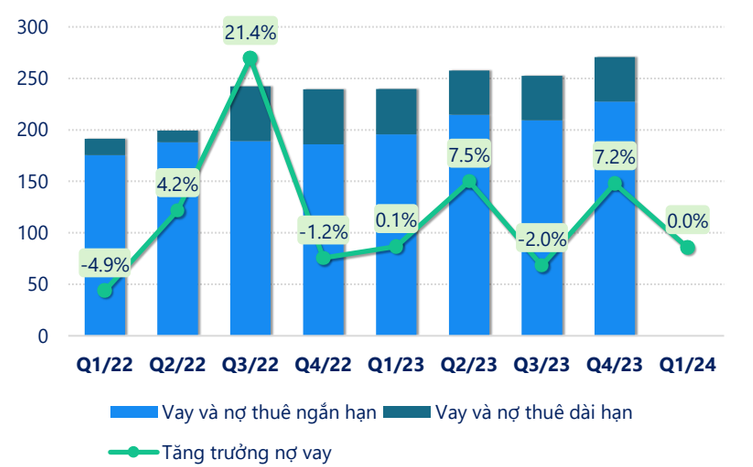
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



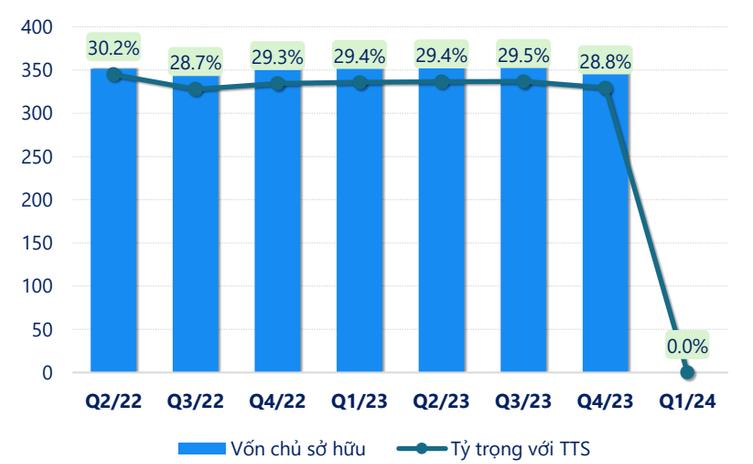
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

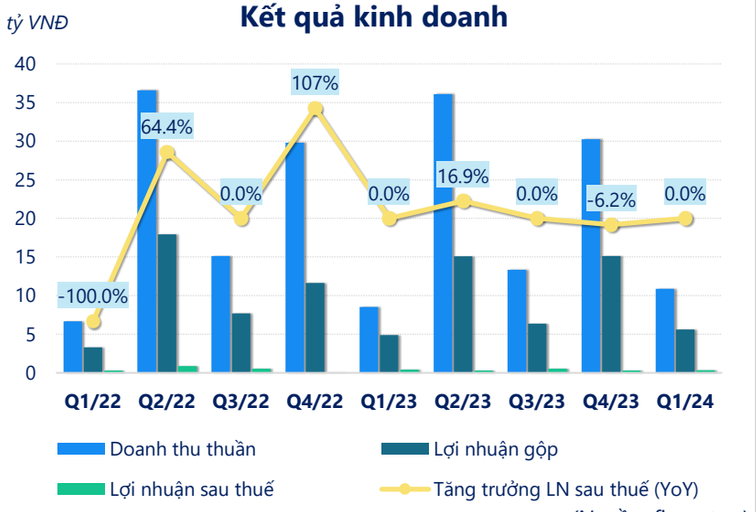


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

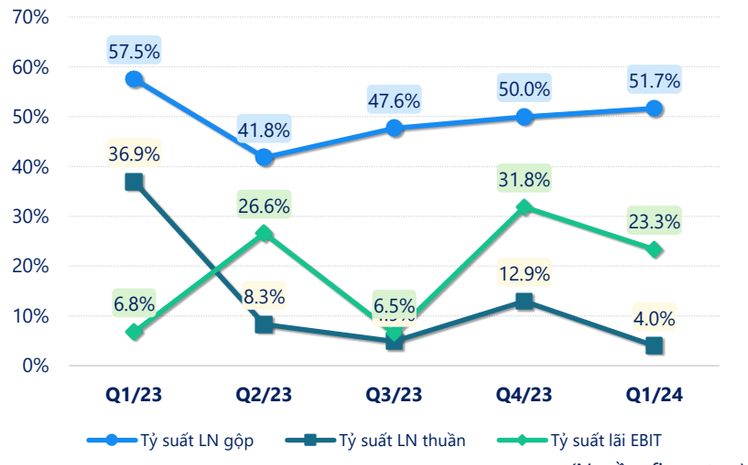
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Kết quả kinh doanh



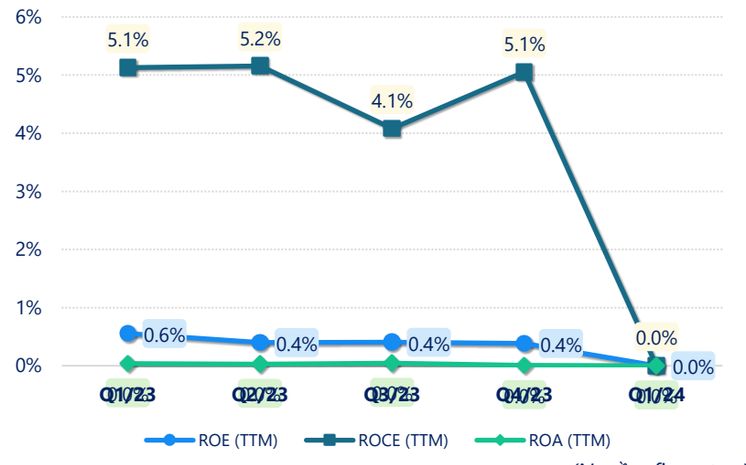
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



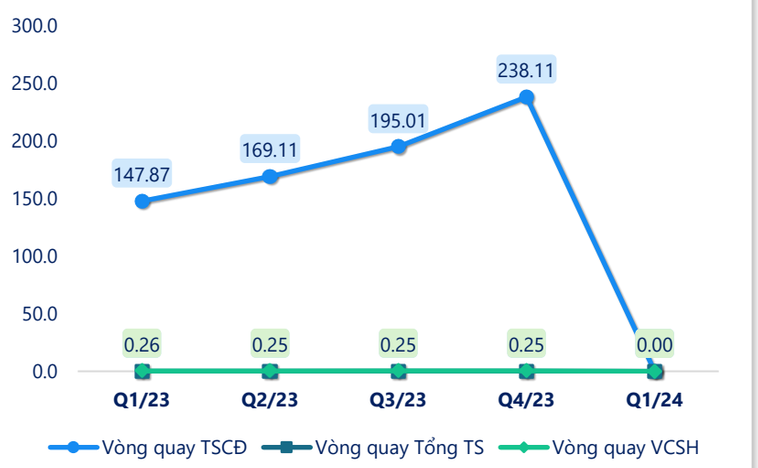
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



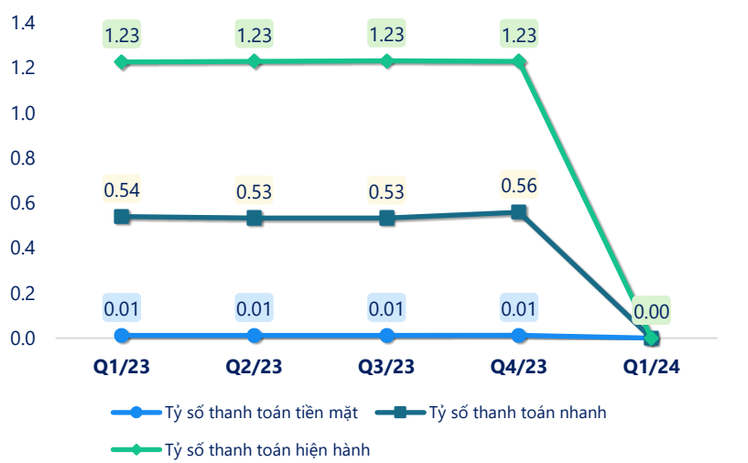
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



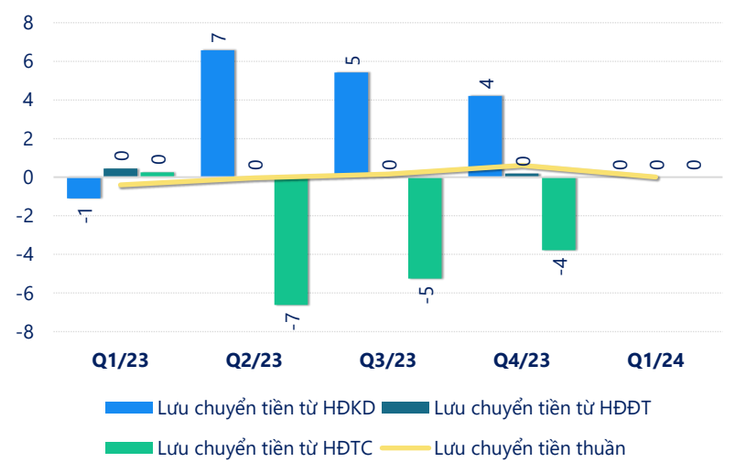
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**1,204**	
Tài sản ngắn hạn		987	
Tiền và tương đương tiền		10.2	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0.00	
Phải thu ngắn hạn		410	
Hàng tồn kho		549	
Tài sản ngắn hạn khác		18.1	
Tài sản dài hạn		**217**	
Phải thu dài hạn		0.06	
Tài sản cố định		0.21	
Bất động sản đầu tư		173	
Tài sản dở dang		2.24	
Đầu tư tài chính dài hạn		22.7	
Tài sản dài hạn khác		**19.0**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		852	
Nợ ngắn hạn		**822**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		249	
Phải trả người bán ngắn hạn		25.2	
Nợ dài hạn		29.8	
Vay và nợ thuê dài hạn		21.9	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**353**	
Vốn chủ sở hữu		**353**	
Vốn điều lệ		200	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	8.51	36.1	13.3	30.3	10.9
Giá vốn hàng bán	3.61	21.0	6.98	15.1	5.26
Lợi nhuận gộp	4.90	15.1	6.36	15.1	5.62
Doanh thu HĐTC	0.44	0.03	0.00	0.18	0.00
Chi phí TC	0.15	7.09	0.25	8.04	2.17
Chi phí lãi vay	0.15	7.09	0.22	8.07	2.17
LN trong công ty LKLD	0	-0.24	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.16	0	1.04	0
Chi phí QLDN	2.05	4.62	5.45	2.31	3.01
LN thuần từ HĐKD	3.15	3.00	0.65	3.92	0.44
Lợi nhuận khác	-2.71	-0.50	0.00	-2.35	-0.07
LN trước thuế	0.43	2.50	0.65	1.57	0.37
Lợi nhuận sau thuế	0.43	0.32	0.54	0.30	0.34
LNST của CĐ cty mẹ	0.43	0.32	0.54	0.06	0.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.10	6.57	5.42	4.20	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.44	0.01	0.00	0.18	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.26	-6.61	-5.26	-3.78	0
Tiền đầu kỳ	9.87	9.47	9.44	9.60	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.40**	**-0.03**	**0.16**	**0.61**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.47	9.44	9.60	10.2	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic